CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn (HSX: SGR)

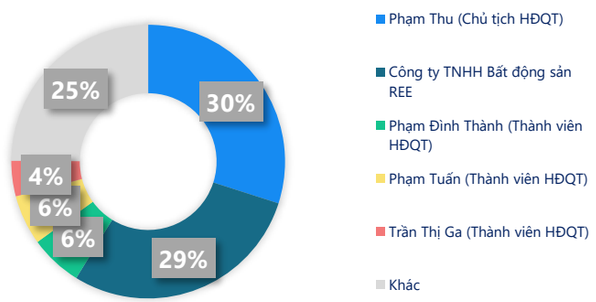
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

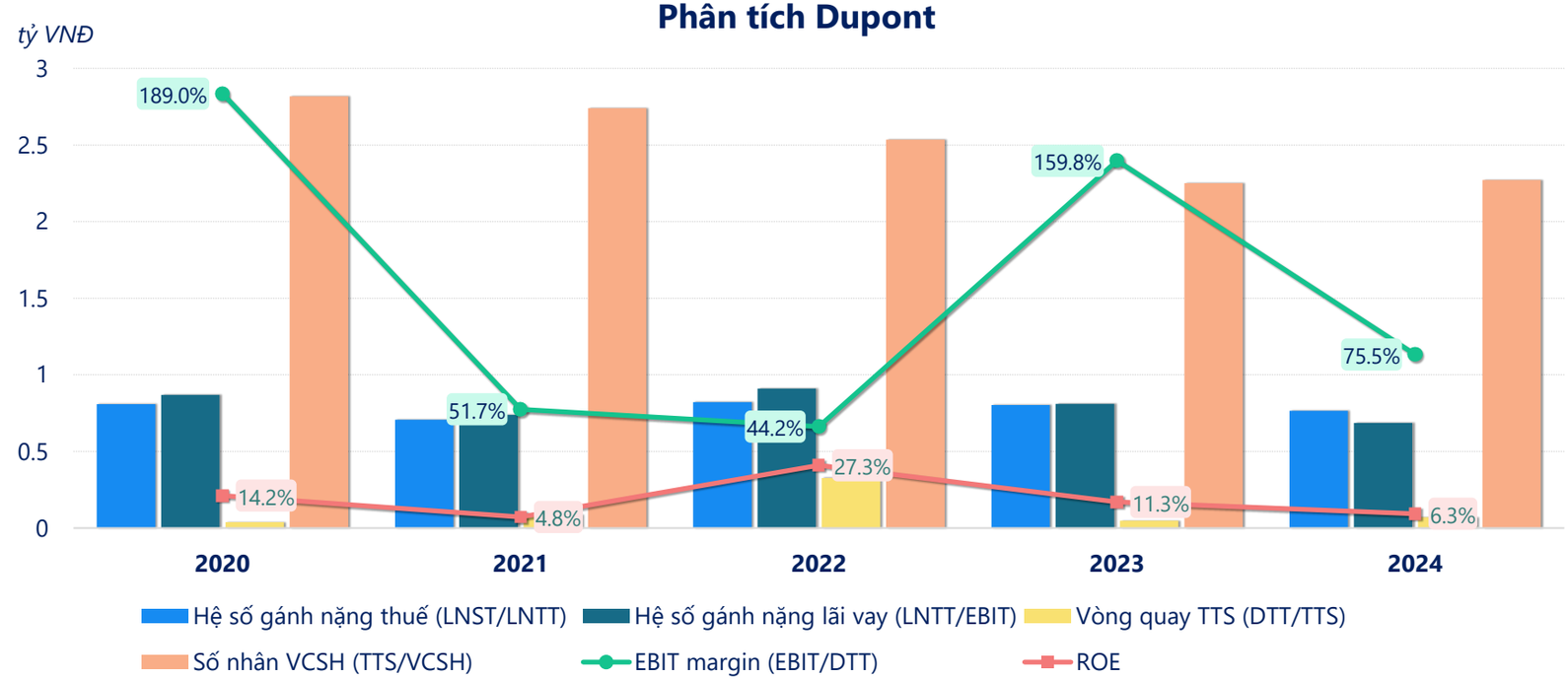
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	37,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,100 - 49,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,250
Số lượng CPLH (CP)	59,999,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	164,665
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.97
EPS	1,386
P/E	27.1

	YTD	1T	3T	6T
SGR	-2.3%	-4.2%	31.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

151

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.8| 52.7%

LN sau thuế

2024

60.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼42.9| -41.7%

ROE

2024

6.3%

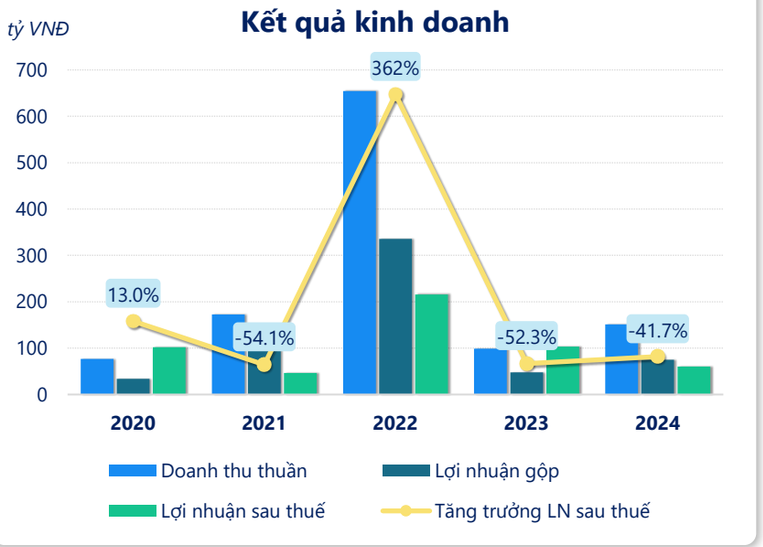
+/- YoY: ▼ 5.1%

ROA

2024

2.8%

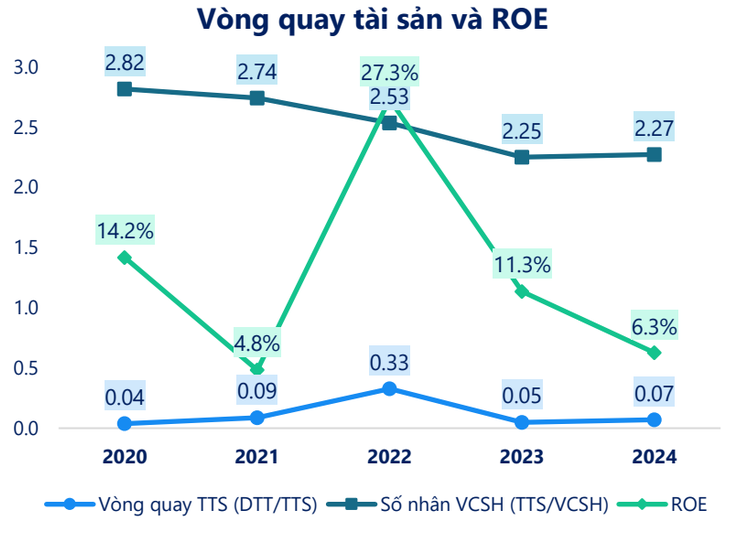
+/- YoY: ▼ 2.3%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **75.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

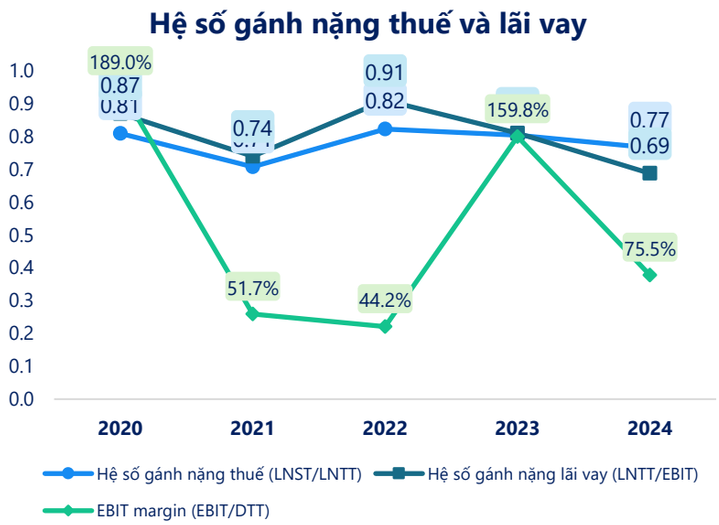
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.69**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **SGR** ghi nhận doanh thu thuần **151.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **60.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 52.7%** và **giảm 41.7%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.26%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

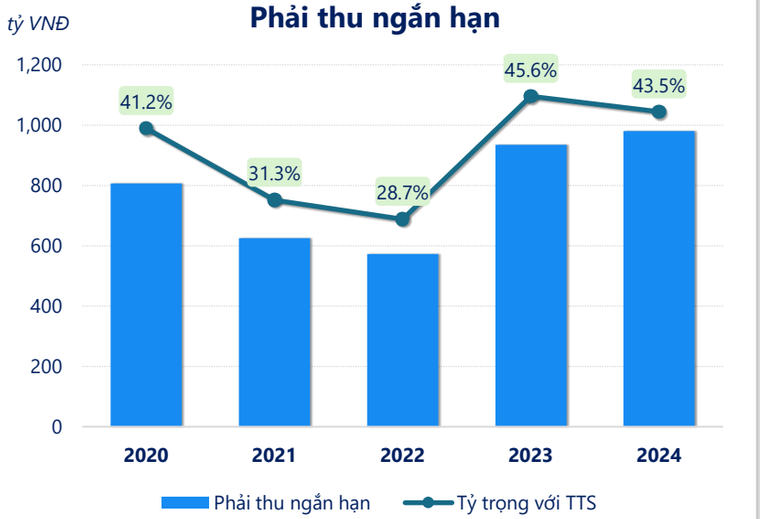


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.07**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

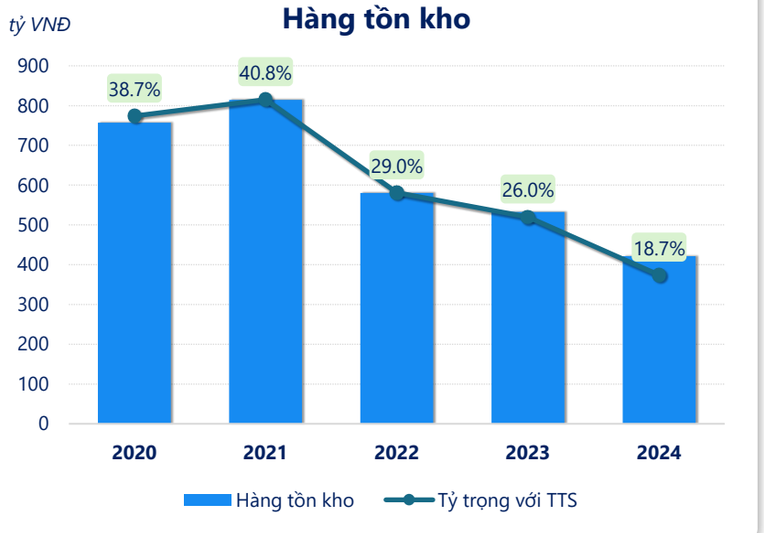
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.27** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

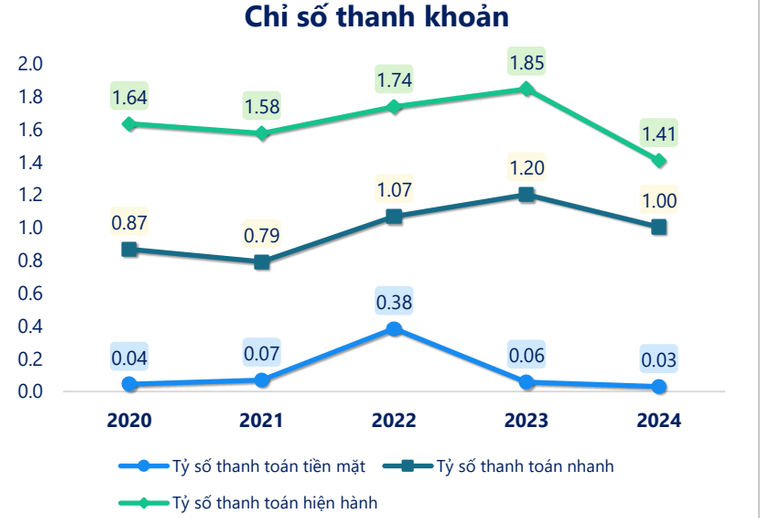
Phải thu ngắn hạn



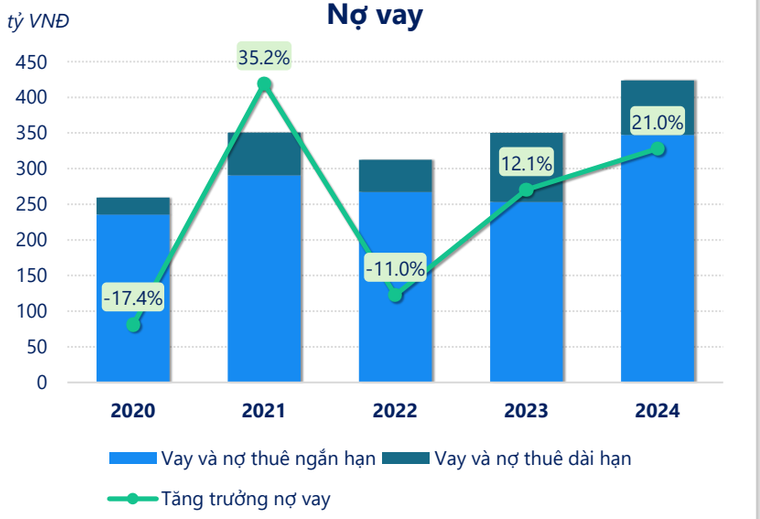
Hàng tồn kho



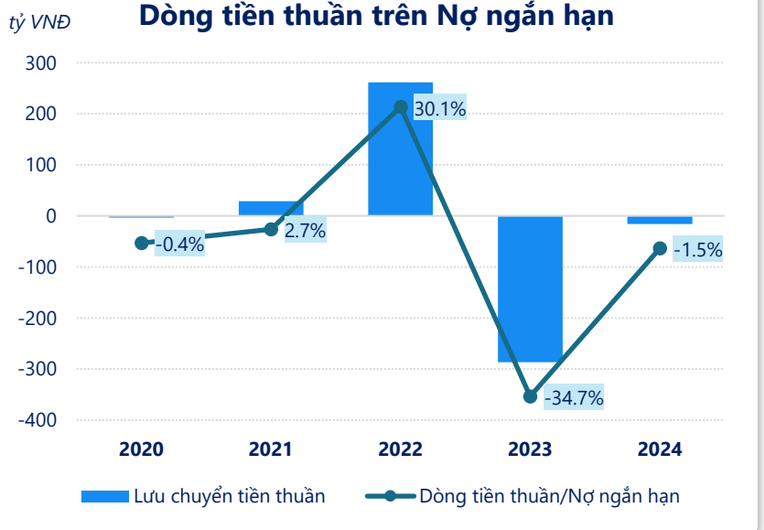
Chỉ số thanh khoản



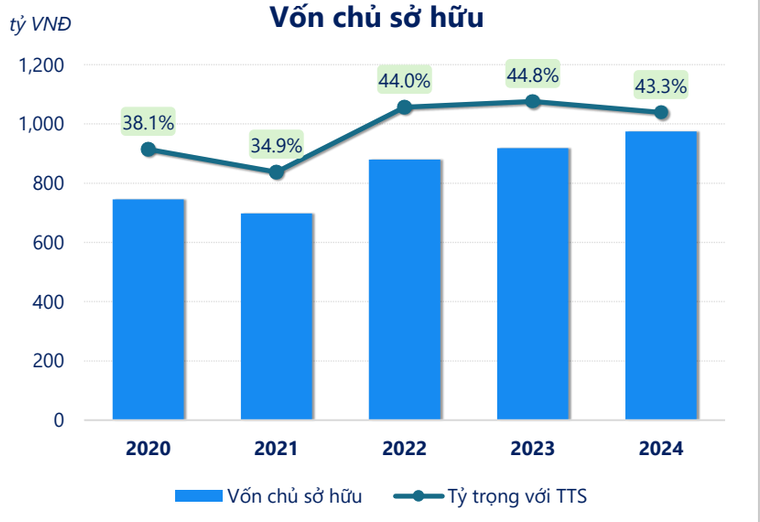
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,282**	**2,048**	**11.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,566	1,525	2.7%
Tiền và tương đương tiền	31.6	47.6	-33.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.1	7.15	279%
Phải thu ngắn hạn	986	935	5.5%
Hàng tồn kho	518	533	-2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.12	2.66	17.4%
Tài sản dài hạn	**715**	**523**	**36.8%**
Phải thu dài hạn	380	192	98.2%
Tài sản cố định	9.77	11.7	-16.4%
Bất động sản đầu tư	118	115	2.6%
Tài sản dở dang	126	113	11.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	69.1	79.0	-12.6%
Tài sản dài hạn khác	**11.9**	**12.0**	**-1.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,283	1,130	13.6%
Nợ ngắn hạn	**1,035**	**826**	**25.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	362	253	42.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.64	5.92	28.9%
Nợ dài hạn	248	304	-18.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	61.6	96.6	-36.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**998**	**918**	**8.7%**
Vốn chủ sở hữu	**998**	**918**	**8.7%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.18**	**0.18**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**76.6**	**173**	**654**	**99.2**	**151**
Giá vốn hàng bán	43.0	52.7	319	51.4	76.8
Lợi nhuận gộp	**33.6**	**120**	**336**	**47.8**	**74.6**
Doanh thu HĐTC	153	7.53	64.2	101	11.9
Chi phí TC	19.0	23.3	26.9	30.1	35.9
Chi phí lãi vay	**18.9**	**23.3**	**26.1**	**30.1**	**35.8**
LN trong công ty LKLD	-1.77	-0.81	-1.10	-0.79	-0.25
Chi phí bán hàng	0.66	0	0.42	0.33	0.12
Chi phí QLDN	39.8	37.0	108	35.9	54.6
LN thuần từ HĐKD	**125**	**66.6**	**263**	**81.8**	**-4.25**
Lợi nhuận khác	0.42	-0.50	-0.60	46.5	82.8
LN trước thuế	**126**	**66.1**	**263**	**128**	**78.6**
Lợi nhuận sau thuế	**102**	**46.7**	**216**	**103**	**60.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**102**	**34.8**	**215**	**102**	**59.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-387	157	340	-209	168
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	505	-131	-5.30	-115	-196
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-122	2.43	-73.1	37.6	11.6
Tiền đầu kỳ	47.8	44.3	72.8	334	47.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.51**	**28.5**	**261**	**-286**	**-15.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.10	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	44.3	72.8	334	47.6	31.7